STT	TỪ VỰNG	Y NGHĨA	STT	TỪ VỰNG	Y NGHĨA
SCHOOL: Trường học và các từ vựng			21		nhìn
1		Trường cấp một	22		trang
2		phòng học	23		phấn,
3		lớp, lớp học	24		bút mực
4		sàn nhà	25		sân chơi
5		bàn có ngăn kéo	26		câu hỏi
6		bảng chữ cái	27		đọc
7		trả lời	28		cục tẩy, cục gôm
8		hỏi, yêu cầu	29		đúng
9		tấm bảng	30		đánh vần
10		sách	31		đứng lên
11		vẽ	32		câu chuyện
12		tìm, kiếm	33		câu
13		học	34		ngồi xuống
14		biết	35		viết
15		lá thư, chữ cái	36		nói
16		bài học	37		bàn có ngăn kéo
17		nghe	38		cửa chính
18		chữ số	39		máy tính
19		hiểu	40		sai
20		kiểm tra			

STT	TỪ VỰNG	Ý NGHĨA	STT	TỪ VỰNG	Ý NGHĨA
FOOD AND DRINK: Thức ăn / uống			18		nước ép
1		một quả táo	19		chanh
2		một trái chuối	20		nước chanh
3		gạo, cơm	21		chanh dây
4		bánh mì	22		sữa
5		bữa ăn sáng	23		nước
6		bữa ăn trưa	24		kem
7		bữa ăn tối	25		quả xoài
8		bánh	26		quả cam
9		thịt gà	27		lê, nhiều lê.
10		khoai Tây chiên	28		quả dứa/ thơm
11		cá	29		một trái dừa
12		trứng, nhiều trứng	30		trái cây
13		bánh mì Hamburger	31		dưa hấu
14		thịt	32		hành tây
15		xúc xích	32		đậu
16		cà chua	33		cà rốt
17		bữa ăn nhẹ trước	34		khoai tây

LIVEWORKSHEETS

LIVEWORKSHEETS